

Số: 505 /CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý I/2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp “Có”:

☐ Có

☐ Không

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: **Có**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm

- BCTC Quý I năm 2026;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Phạm Minh



PHỤ LỤC: GIAO DỊCH CÓ GIÁ TRỊ TỪ 35% GIÁ TRỊ TỔNG TÀI SẢN TRỞ LÊN

QUÝ I NĂM 2026

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch trong quý I năm 2026 (đồng)	Tỷ trọng giao dịch/ tổng giá trị tài sản tại 31/03/2026	Ngày hoàn thành giao dịch	Ghi chú
1	Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Than mua nội địa: 455.785,84 tấn	750.531.244.064	31,20%	Đang thực hiện	
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	Bán than pha trộn nhập khẩu: 622.087,31 tấn	1.451.316.604.985	60,34%	Đang thực hiện	

✓

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 506 /CLM-KTTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2026

V/v: Giải trình BCTC

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin giải trình nội dung của Báo cáo tài chính Quý I năm 2026 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2026: 23.996.585.074 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2025: 20.002.983.479 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2026 tăng so với quý I năm 2025:
3.993.601.595 đồng.

Lý do:

Trong quý I năm 2026, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3.386.715.719 đồng so với cùng kỳ năm 2025; doanh thu hoạt động tài chính giảm 2.534.269.582 đồng; chi phí hoạt động tài chính tăng 10.567.389.966 đồng; chi phí bán hàng giảm 3.611.006.640 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 7.705.647.602 đồng; lợi nhuận khác tăng 3.390.291.580 đồng; chi phí thuế TNDN tăng 998.400.398 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS (e copy, b/c);
- PGĐ Cty (e copy);
- P.KTTC (e copy);
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Phạm Minh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026**

HÀ NỘI – 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.326.008.892.820	1.639.585.279.884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.013.098.691	136.451.268.883
1. Tiền	111	VI.1	63.013.098.691	136.451.268.883
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		878.487.494.622	743.833.231.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	830.613.897.436	605.006.328.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.589.218.949	10.006.506.419
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4a	35.376.760.927	132.912.779.496
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	VI.3a	(4.092.382.690)	(4.092.382.690)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.324.489.758.676	755.639.193.198
1. Hàng tồn kho	141		1.324.489.758.676	755.639.193.198
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160		60.018.540.831	3.661.586.286
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.14a	3.962.089.785	2.881.124.842
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		39.475.534.554	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	VI.19b	1.031.861.798	780.461.444
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	VI.15a	15.549.054.694	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200=210+220+230+240+250+260+270)	200		79.248.846.978	81.022.499.563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.869.471.000	2.963.431.000
5. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4b	2.869.471.000	2.963.431.000
II. Tài sản cố định	220		12.736.546.116	8.506.281.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	12.736.546.116	8.506.281.288
- Nguyên giá	222		29.634.231.689	24.859.946.937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.897.685.573)	(16.353.665.649)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	VI.12	0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240	VI.13	59.546.305.487	60.712.312.460
-Nguyên giá	241		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(75.225.713.165)	(74.059.706.192)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.8	-	3.541.212.594
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		0	3.541.212.594
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		4.096.524.375	5.299.262.221
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VI.14b	4.096.524.375	5.299.262.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.405.257.739.798	1.720.607.779.447



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.580.074.216.712	919.420.841.435
I. Nợ ngắn hạn	310		1.573.152.944.377	912.156.119.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17a	748.877.744.062	190.380.309.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.385.270.104	42.950.909.245
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.18	544.722.680	544.722.680
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VI.19a	7.563.585.202	40.314.843.842
5. Phải trả người lao động	315		4.255.105.990	10.862.315.003
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.20a	21.013.979.265	1.930.749.594
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	VI.22a	1.139.979.448	1.355.567.468
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.21a	44.866.241.917	122.826.345.081
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.16acd	698.900.076.209	492.922.899.162
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	VI.25a	6.606.239.500	6.458.248.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	1.609.209.676
II. Nợ dài hạn	330		6.921.272.335	7.264.721.755
8. Phải trả dài hạn khác	338	VI.21b	6.921.272.335	7.264.721.755
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		825.183.523.086	801.186.938.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.27b	110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.28	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.29	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		241.326.254.641	241.326.254.641
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		469.735.060.445	445.738.475.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		445.738.475.371	370.123.988.998
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		23.996.585.074	75.614.486.373
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.405.257.739.798	1.720.607.779.447

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 20 tháng 4 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	4.327.442.257.459	5.376.262.947.634	4.327.442.257.459	5.376.262.947.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.327.442.257.459	5.376.262.947.634	4.327.442.257.459	5.376.262.947.634
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.218.799.709.300	5.271.007.115.194	4.218.799.709.300	5.271.007.115.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		108.642.548.159	105.255.832.440	108.642.548.159	105.255.832.440
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	6.464.659.830	8.998.929.412	6.464.659.830	8.998.929.412
8 . Chi phí tài chính	23	VII.6	23.641.679.976	13.074.290.010	23.641.679.976	13.074.290.010
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		12.162.264.640	6.975.208.321	12.162.264.640	6.975.208.321
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9b	47.078.024.784	50.689.031.424	47.078.024.784	50.689.031.424
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9a	14.347.810.529	22.053.458.131	14.347.810.529	22.053.458.131
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+21+22-(23+24+25)	30		30.039.692.700	28.437.982.287	30.039.692.700	28.437.982.287
12. Thu nhập khác	31	VII.7	112.499.181	119.673.305	112.499.181	119.673.305
13. Chi phí khác	32	VII.8	156.460.539	3.553.926.243	156.460.539	3.553.926.243
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(43.961.358)	(3.434.252.938)	(43.961.358)	(3.434.252.938)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.995.731.342	25.003.729.349	29.995.731.342	25.003.729.349
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	5.999.146.268	5.000.745.870	5.999.146.268	5.000.745.870
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11(**)	-			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		23.996.585.074	20.002.983.479	23.996.585.074	20.002.983.479
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.182	1.818	2.182	1.818
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2026	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.995.731.342	25.003.729.349
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.710.026.897	1.166.006.973
Các khoản dự phòng	03	147.991.500	3.521.351.847
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	525.161.028	5.398.004.459
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(45.286.426)	(63.322.614)
Chi phí đi vay	06	12.162.264.640	6.975.208.321
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44.495.888.981	42.000.978.335
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(174.287.238.013)	(1.610.358.578.205)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(568.850.565.478)	(820.625.568.285)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	440.063.568.062	901.253.249.613
(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12	121.772.903	7.222.970.724
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.640.157.882)	(5.932.073.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.165.430.885)	(9.179.499.127)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	240.000.000	106.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.916.640.000)	(1.469.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(277.938.802.312)	(1.496.982.120.245)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.684.520.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.286.426	63.322.614

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.639.233.574)	63.322.614
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.260.912.360.520	3.178.887.464.661
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.054.935.183.473)	(1.835.885.229.664)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(16.703.850)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	205.977.177.047	1.342.985.531.147
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	(73.600.858.839)	(153.933.266.484)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	136.451.268.883	179.725.623.186
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	162.688.647	(104.204.367)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	63.013.098.691	25.688.152.335

Người lập



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Minh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN
Địa chỉ: 47 Quang Trung – P. Cửa Nam – TP. Hà nội

Mẫu số B09 – DN
Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (trong đó doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối).
- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động, cho thuê văn phòng,...
- Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh than, cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, xuất nhập khẩu ủy thác và cho thuê văn phòng...
Hoạt động chính của Công ty bao gồm:
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim loại, nguyên nhiên vật liệu, hóa chất;
 - Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
 - Dịch vụ vận tải hàng hóa;
 - Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động;
 - Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao;
 - Hoạt động chế biến than;
 - Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.
- Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.
- Số lượng người lao động bình quân trong quý I năm 2026 là 152 người.
- Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính năm 2025 trở

về trước được lập theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Trên báo cáo tài chính năm 2026, số liệu cùng kỳ năm trước và số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh, kết cấu lại tương ứng theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính.
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu, phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Năm 2026, ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

Số dư cuối kỳ kế toán của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 2355/ TKV-KTTC ngày 08/04/2026 của Tập đoàn Than và Khoáng sản Vinacomin như sau:

- + Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Các khoản công nợ phải thu, phải trả, tiền tồn quỹ, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đôla Mỹ theo nguyên tắc như trên (nếu đồng Việt Nam không có tỷ giá với ngoại tệ đó).

Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:

+ Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

+ Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

+ Vật tư: được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

12 /

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

5.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

ye

A

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã nhận được từ người bán, đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí phát sinh đó được quyết toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau, bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

14. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Thời điểm này thường được xác định sau khi kết thúc Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.



Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2026 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: Không

x2 *K*

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VNĐ)

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	31/03/2026	01/01/2026
-Tiền mặt	693.008.581	506.984.453
-Tiền gửi không kỳ hạn (i)	62.320.090.110	135.925.359.541
- Tiền đang chuyển		18.924.889
- Tương đương tiền (ii)		
Cộng	63.013.098.691	136.451.268.883

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 31/03/2026

	Nguyên tệ	VND
Đô la Mỹ (USD)		
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam	577.282	15.151.929.053
Đồng EURO (EUR)		
Đồng Yên Nhật (JPY)		
Đồng Việt Nam (VND)		
Ngân hàng Ngoại thương Việt nam		13.342.205.325
Ngân hàng TMCP Quân đội		14.389.463.185

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền chiếm từ 10% tổng giá trị tương đương tiền tại ngày 31/03/2026

2 - Các khoản đầu tư tài chính

3 - Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	830.613.897.436	(4.092.382.690)	605.006.328.292	(4.092.382.690)
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	712.200.640.728		508.396.826.721	
Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	215.188.056.793		359.311.187.880	
Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	98.806.735.875		-	
Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	127.287.462.678		-	
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	165.050.947.259		85.294.651.977	
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	105.867.438.123		63.790.986.864	
- Các khoản, phải thu khách hàng khác	118.413.256.708	(4.092.382.690)	96.609.501.571	(4.092.382.690)
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:				
Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV	805.510.651.678		581.019.147.576	

Handwritten signature and mark

4 - Phải thu khác

Chi tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a, Ngắn hạn	35.376.760.927	-	132.912.779.496	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu của người lao động				
+ Phải thu tạm ứng	1.061.643.153		648.863.120	
+ Thuế TNCN tạm thu			1.936.484.054	
- Phải thu khác				
+ Các khoản tạm quyết toán than phải thu	3.757.564.045			
+ Thuế GTGT hàng gửi bán			2.741.438.768	
+ Phải thu tiền than xuất khẩu uỷ thác	21.783.138.851		114.493.420.385	
+ Phải thu tiền VTTB nhập khẩu uỷ thác	-		5.230.246.608	
+ Phải thu khác	8.774.414.878	-	7.862.326.561	-
b, Dài hạn	2.869.471.000	-	2.963.431.000	-
+ Ký quỹ xuất khẩu lao động	2.653.471.000		2.653.471.000	
+ Ký quỹ, đặt cọc khác	216.000.000		309.960.000	
Cộng	38.246.231.927	-	135.876.210.496	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a, Tiền				
b, Hàng tồn kho				
c, TSCĐ				
d, Tài sản khác		-		-
Cộng	-	-	-	-

Handwritten marks: "x2" and a signature.

6 - Nợ xấu

Chi tiêu	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	GT có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.092.382.690	-		4.092.382.690	-	
Trong đó:						
+ Nợ phải thu khó đòi của Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí	4.092.382.690	-	Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí	4.092.382.690	-	Công ty CP hóa dầu và nhiên liệu sinh học dầu khí
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-			-		
Cộng	4.092.382.690	-	-	4.092.382.690	-	-

12

7 - Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	228.367.834.130		3.864.732.687	
- Nguyên liệu vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	305.292.500		496.149.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm	797.329.441.417	-	596.508.828.818	-
- Hàng hoá	46.957.900.524		50.448.343.024	
- Hàng gửi đi bán	251.529.290.105	-	104.321.139.169	-
- Hàng hóa, nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế			-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.324.489.758.676	-	755.639.193.198	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: Không

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm			3.541.212.594	3.541.212.594
<i>Trong đó các công trình chiếm từ 10% trở lên:</i>				
<i>+ Hệ thống điều hòa không khí tại Coalimex Building 29-31 ĐBL - TP.HCM</i>			3.541.212.594	3.541.212.594
- XDCB				
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	-	-	3.541.212.594	3.541.212.594

Handwritten signatures and initials.

Đơn vị: VND

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Cộng
Nguyên giá TSCD HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	279.945.586	12.971.196.552	943.845.024		24.859.946.937
-Mua trong kỳ	-	4.774.284.752	-	-		4.774.284.752
-Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	5.054.230.338	12.971.196.552	943.845.024	-	29.634.231.689
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.664.959.775	27.718.632	4.717.142.218	943.845.024		16.353.665.649
-Khấu hao trong kỳ	-	181.074.509	362.945.415	-		544.019.924
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	208.793.141	5.080.087.633	943.845.024	-	16.897.685.573
Giá trị còn lại của TSCD HH						
-Tại ngày đầu năm	-	252.226.954	8.254.054.334	-		8.506.281.288
-Tại ngày cuối kỳ	-	4.845.437.197	7.891.108.919	-	-	12.736.546.116

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **Không**

*Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 15.446.371.617

*Danh mục các TSCD hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCD hữu hình trở lên tại thời điểm 31/03/2026:

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Xe phun sương dập bụi BS 30M-502.57	2.057.683.249	289.476.966	1.768.206.283
Xe phun sương dập bụi BS 30M-503.87	2.057.683.249	289.476.966	1.768.206.283
Xe phun sương dập bụi BS 30M-499.17	2.057.683.249	289.476.966	1.768.206.283
Xuồng cao tốc Coalimex 66	2.960.579.987	374.089.917	2.586.490.070
Hệ thống điều hòa trung tâm Tòa nhà 29-31ĐBL	4.774.284.752	169.410.107	4.604.874.645

*Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý: **Không**

*Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCD hữu hình: **Không**

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12- Tài sản sinh học

13-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2026
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	74.059.706.192	1.166.006.973	-	75.225.713.165
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	74.059.706.192	1.166.006.973	-	75.225.713.165
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	60.712.312.460	-	1.166.006.973	59.546.305.487
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	60.712.312.460	-	1.166.006.973	59.546.305.487
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **Không**

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá:

-Chi tiết danh mục BĐSĐT có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên tại ngày 31/03/2026:

19.603.789.316

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà 33 Tràng Thi - Hà Nội (*)	114.657.909.648	55.451.817.277	59.206.092.371

(*) Bất động sản đầu tư Tòa nhà 33 Tràng Thi - P.Cửa Nam - TP. Hà Nội được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKĐ-Coalimex_ TND ngày 22/9/2003 và các Phụ lục hợp đồng ký giữ Công ty (COALIMEX) và Công ty than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP (VVM). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVM theo tỷ lệ góp vốn tương ứng là 65%-35%. Tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 1/2014; tổng nguyên giá bất động sản đầu tư hoàn thành là 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex là 114.657.909.648 đồng và VVM là 61.738.874.427 đồng).

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: **Không**

14- Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn	3.962.089.785	2.881.124.842
- Công cụ dụng cụ	725.744.121	917.885.001
- Bảo hiểm	2.960.288.902	923.414.391
- Chi phí vận chuyển	-	622.859.520
- Các khoản khác	276.056.762	416.965.930
b, Dài hạn	4.096.524.375	5.299.262.221
- Chi phí sửa chữa	3.475.906.728	4.890.479.334
- Chi phí khác	620.617.647	408.782.887
Cộng	8.058.614.160	8.180.387.063

15- Tài sản khác

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)	15.549.054.694	-
- Tiền gửi không kỳ hạn phong tỏa dùng bảo đảm cho bảo lãnh tạm ứng hợp đồng kinh doanh	15.549.054.694	-
b, Dài hạn	-	-
Cộng	15.549.054.694	-




16 - Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	31/03/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn có số dư chiếm từ 10% trở lên:						
- Vay ngân hàng BIDV, CN Hà Nội	698.900.076.209	698.900.076.209	3.260.912.360.520	3.054.935.183.473	492.922.899.162	492.922.899.162
- Vay ngân hàng ngoại thương Việt nam	697.669.306.662	697.669.306.662	3.109.124.405.288	2.903.147.228.241	491.692.129.615	491.692.129.615
- Vay ngân hàng Eximbank, CN Hà Nội	37.946.870.972	37.946.870.972	632.726.128.404	651.779.257.432	57.000.000.000	57.000.000.000
- Vay ngân hàng Hải CN Sở giao dịch	259.684.556.964	259.684.556.964	839.664.187.767	634.979.630.803	55.000.000.000	55.000.000.000
- Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	170.932.733.892	170.932.733.892	182.932.733.892	12.000.000.000	-	-
- Vay ngân hàng Shinhanbank-CNHN	45.953.233.093	45.953.233.093	746.629.196.150	750.346.261.263	49.670.298.206	49.670.298.206
- Vay ngân hàng công thương Hai Bà Trưng	-	-	321.693.718.764	421.693.718.764	100.000.000.000	100.000.000.000
	183.151.911.741	183.151.911.741	183.151.911.741	180.021.831.409	180.021.831.409	180.021.831.409
	-	-	202.326.528.570	252.326.528.570	50.000.000.000	50.000.000.000
	-	-	-	-	-	-
b, Vay dài hạn						
c, Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	698.900.076.209	698.900.076.209	3.260.912.360.520	3.054.935.183.473	492.922.899.162	492.922.899.162

12

d, Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2026			Năm 2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

đ, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/03/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

e, Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Nội dung	31/03/2026		01/01/2026	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

12. *A*

17. Phải trả người bán

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	748.877.744.062	190.380.309.929
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	609.424.798.263	101.699.225.098
+ Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	77.804.723.920	101.699.225.098
+ Wel-hunt LTD	88.466.902.491	
+ Công ty TNHH Nam Tiến	95.303.649.377	
+ AVRA International FZCO	122.888.454.000	-
+ HMS Bergbau AG	224.961.068.475	
- Phải trả cho các đối tượng khác	139.452.945.799	88.681.084.831
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV)	77.858.910.711	102.455.783.618

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	544.722.680	544.722.680

Số liệu tại ngày 01.01.2026, điều chuyển tăng chỉ tiêu Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Mã số 313), giảm chỉ tiêu Phải trả khác (Mã số 320) số tiền 544.722.680 đồng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

yr

f

19-Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu với Nhà nước

Nội dung	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2026
a, Phải nộp				
* Ngắn hạn				
- Thuế GTGT	33.338.128.216	293.918.439.221	326.584.282.335	672.285.102
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	26.744.306.846	26.744.306.846	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	6.165.430.885	6.250.161.865	6.165.430.885	6.250.161.865
- Thuế thu nhập cá nhân	644.851.908	777.002.890	780.716.563	641.138.235
- Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	166.432.833	21.057.537.054	21.223.969.887	-
* Dài hạn				
Cộng	40.314.843.842	348.747.447.876	381.498.706.516	7.563.585.202
b, Phải thu				
* Ngắn hạn				
- Thuế GTGT	26.259.504	-	298.596	26.558.100
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	11.234.400	-	-	11.234.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	251.101.758	251.101.758
- Thuế đất và tiền thuế đất	742.967.540	-	-	742.967.540
- Các loại thuế khác				
* Dài hạn				
Cộng	780.461.444	-	251.400.354	1.031.861.798

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế TNDN phải nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

Tổng cộng

5.999.146.268
251.015.597
6.250.161.865

Handwritten signature/initials

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	21.013.979.265	1.930.749.594
- Trích trước Chi phí lãi vay	840.125.317	318.018.559
- Trích trước vận chuyển, bảo hiểm, dịch vụ pha trộn than,...	19.195.356.506	1.131.231.706
- Trích trước chi phí phải trả khác	978.497.442	481.499.329
b) Dài hạn	-	-
Cộng	21.013.979.265	1.930.749.594

21. Phải trả khác

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	90.318.720	
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	20.891.750	20.891.750
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
+ Phải trả TCT CN mở VB (HĐ HTKD)	6.863.803.651	5.234.639.227
+ Các khoản thưởng/phạt than phải trả	6.044.903.781	
+ Phải trả tiền than XKUT (TKV)	21.925.029.844	115.810.597.442
+ Các khoản tạm quyết toán tiền than phải trả	8.229.623.714	-
+ Các khoản khác	1.691.670.457	1.760.216.662
Cộng	44.866.241.917	122.826.345.081
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.921.272.335	7.264.721.755
Cộng	6.921.272.335	7.264.721.755
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Số liệu tại ngày 01.01.2026, điều chuyển tăng chỉ tiêu *Cổ tức, lợi nhuận phải trả* (Mã số 313), giảm chỉ tiêu *Phải trả khác* (Mã số 320) số tiền 544.722.680 đồng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	1.139.979.448	1.355.567.468
- Doanh thu từ bán hàng, dịch vụ nhận trước	1.008.415.811	1.235.237.468
- Doanh thu từ cho thuê văn phòng nhận trước	131.563.637	120.330.000
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

Handwritten signatures and initials.

23 Trái phiếu phát hành

31/03/2026

01/01/2026

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

31/03/2026

01/01/2026

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	01/01/2026	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	31/03/2026
a) Ngắn hạn				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.458.248.000	147.991.500		6.606.239.500
- Dự phòng phải trả khác			-	
Cộng	6.458.248.000	147.991.500	-	6.606.239.500
b) Dài hạn				
Cộng				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

Handwritten signature

Handwritten signature

27-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	196.676.254.641	443.252.988.998	754.051.451.639
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							75.614.486.373	75.614.486.373
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận						44.650.000.000	(73.129.000.000)	(28.479.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	241.326.254.641	445.738.475.371	801.186.938.012
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	241.326.254.641	445.738.475.371	801.186.938.012
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							24.358.694.499	24.358.694.499
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận								-
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	-	-	-	241.326.254.641	470.097.169.870	825.545.632.511

ph

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn TKV)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

Cộng

31/03/2026

01/01/2026

60.953.480.000

60.953.480.000

49.046.520.000

49.046.520.000

110.000.000.000

110.000.000.000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp Tăng trong năm
- + Vốn góp Giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Từ 01/01/2026
đến 31/03/2026Từ 01/01/2025
đến 31/03/2025

110.000.000.000

110.000.000.000

-

-

-

-

110.000.000.000

110.000.000.000

22.000.000.000

33.000.000.000

d-Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)

31/03/2026

01/01/2026

11.000.000

11.000.000

11.000.000

11.000.000

11.000.000

11.000.000

11.000.000

11.000.000

10.000

10.000

đ-Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức bằng Cổ phiếu
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

-

-

-

-

-

-

-

-

e-Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
- Quỹ đầu tư phát triển
- Cổ phiếu mua lại của chính mình;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

241.326.254.641

241.326.254.641

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

31/03/2026

01/01/2026

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

31/03/2026

01/01/2026

29. Chênh lệch tỷ giá

49

A

30- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
a) TS thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp		
d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp		
đ) Ngoại tệ các loại		
- USD	763,226.43	285,210.08
- EUR	3,710.93	3,708.49
- JPY	3,828,390.00	6,104,753.00
- AUD	331.38	331.38
e) Nợ khó đòi đã xử lý	-	886,052,173
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật

Khoản mục	31/03/2026	01/01/2026
Tài sản		
- Các tài sản khác (*)	15,549,054,694	-
Cộng	15,549,054,694	-
Nợ phải trả		
Cộng	-	-

(*) Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội phong tỏa để bảo đảm khoản bảo lãnh tạm ứng theo hợp đồng kinh doanh

32. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh giải trình

Không

 

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	4.306.675.877.135	5.357.272.127.959
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	13.378.342.904	12.645.953.348
- Doanh thu cho thuê văn phòng	7.388.037.420	6.344.866.327
Cộng	4.327.442.257.459	5.376.262.947.634
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)	4.175.258.050.974	15.094.129.752.739

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	-	
Cộng	-	-

3- Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	4.217.185.983.931	5.269.045.203.870
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	295.249.301	542.888.584
- Giá vốn cho thuê văn phòng	1.318.476.068	1.419.022.740
Cộng	4.218.799.709.300	5.271.007.115.194

4- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

Handwritten signature

Handwritten signature

5- Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.286.426	63.322.614
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.419.373.404	6.948.388.794
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	6.419.373.404	6.941.375.772
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	7.013.022
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	-	1.987.218.004
Cộng	6.464.659.830	8.998.929.412

6-Chi phí tài chính

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Chi phí đi vay	12.162.264.640	6.975.208.321
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	12.162.264.640	6.975.208.321
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.479.415.336	6.099.081.689
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	10.954.254.308	694.064.208
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	525.161.028	5.405.017.481
Cộng	23.641.679.976	13.074.290.010

7- Thu nhập khác

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
-Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
+ Tiền thu từ phạt hợp đồng	9.641.760	
- Thuế được giảm	-	
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác		
+ Các khoản khác	102.857.421	119.673.305
Cộng	112.499.181	119.673.305

8- Chi phí khác

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
+ Các khoản xử phạt vi phạm hành chính	30.000.000	
+ Các khoản bị phạt từ hợp đồng	10.009.600	
- Các khoản chi phí khác		
+ Các khoản thuế truy thu, điều chỉnh, tiền chậm nộp thuế	114.274.898	9.958.471
+ Các khoản khác	2.176.041	3.543.967.772
Cộng	156.460.539	3.553.926.243

KS A

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.347.810.529	22.053.458.131
- Chi phí nhân viên quản lý	6.276.871.705	7.521.036.504
+ Tiền lương	5.507.931.969	6.726.016.920
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	596.190.945	639.546.795
+ Tiền ăn ca	172.748.791	155.472.789
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu quản lý	203.615.150	357.583.676
- Chi phí đồ dùng văn phòng	456.662.473	420.461.772
- Chi phí khấu hao TSCĐ	285.815.829	-
- Thuế và lệ phí	-	506.327.697
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.410.327.814	1.453.241.291
- Chi phí khác bằng tiền	5.714.517.558	11.794.807.191
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	47.078.024.784	50.689.031.424
- Chi phí nhân viên bán hàng	9.179.964.502	7.384.348.025
+ Tiền lương	8.570.968.031	6.780.383.080
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	468.821.286	452.481.754
+ Tiền ăn ca	140.175.185	151.483.191
- Chi phí năng lượng		
- Chi phí vật liệu bao bì	19.130.604	43.443.122
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	299.152.492	301.534.591
- Chi phí khấu hao TSCĐ	105.735.000	-
- Chi phí bảo hành	147.991.500	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.189.679.278	28.928.001.990
- Chi phí khác bằng tiền	4.136.371.408	14.031.703.696
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	1.353.326.135.721	1.569.142.927.785
+ Nguyên vật liệu	1.352.570.320.756	1.568.420.931.422
+ Nhiên liệu	755.814.965	721.996.563
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	15.456.836.207	14.905.384.529
+ Tiền lương	14.078.900.000	13.506.400.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	1.065.012.231	1.092.028.549
+ Ăn ca	312.923.976	306.955.980
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.710.026.897	1.166.006.973
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.899.733.665.322	3.732.595.288.492
- Chi phí khác bằng tiền	33.797.020.981	42.568.213.223
Cộng	4.304.023.685.128	5.360.377.821.002

Số liệu từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 đã được điều chỉnh theo hướng dẫn Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

11- Chi phí thuế TNDN hiện hành

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	5.999.146.268	5.000.745.870
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.999.146.268	5.000.745.870
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		2.579.954.301

gub h

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn CSH		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

3.260.912.360.520

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

Short term

Long term

3.054.935.183.473

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

X2

X

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Công ty không phát sinh sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 3 tháng đầu năm 2026, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/03/2026 và các giao dịch với các bên liên quan trong 3 tháng đầu năm 2026 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải thu trong nội bộ Tập đoàn.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Báo cáo các khoản phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản.

4. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là Hoạt động bán hàng, Hoạt động cung cấp dịch vụ và Hoạt động cho thuê văn phòng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

- Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ					
- Doanh thu bán ra bên ngoài	4.306.675.877.135	13.378.342.904	7.388.037.420		4.327.442.257.459
Tổng doanh thu thuần	4.306.675.877.135	13.378.342.904	7.388.037.420	-	4.327.442.257.459
Chi phí kinh doanh	4.217.185.983.931	295.249.301	3.363.998.237	59.380.313.144	4.280.225.544.613
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.217.185.983.931	295.249.301	1.318.476.068		4.218.799.709.300
- Chi phí bán hàng			2.045.522.169	45.032.502.615	94.156.049.568
- Chi phí QLDN				14.347.810.529	28.695.621.058
Kết quả HĐKD	89.489.893.204	13.083.093.603	4.024.039.183	(59.380.313.144)	47.216.712.846
- Thu nhập từ HĐTC				(17.177.020.146)	(17.177.020.146)
- Lợi nhuận khác				(43.961.358)	(43.961.358)
- LN(lỗ) trước thuế	89.489.893.204	13.083.093.603	4.024.039.183	(76.601.294.648)	29.995.731.342

- Kết quả kinh doanh bộ phận cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ					
- Doanh thu bán ra bên ngoài	5.357.272.127.959	12.645.953.348	6.344.866.327		5.376.262.947.634
Tổng doanh thu thuần	5.357.272.127.959	12.645.953.348	6.344.866.327	-	5.376.262.947.634
Chi phí kinh doanh	5.269.045.203.870	542.888.584	3.633.849.464	70.527.662.831	5.343.749.604.749
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.269.045.203.870	542.888.584	1.419.022.740		5.271.007.115.194
- Chi phí bán hàng			2.214.826.724	48.474.204.700	263.663.797.818
- Chi phí QLDN				22.053.458.131	105.641.807.198
Kết quả HĐKD	88.226.924.089	12.103.064.764	2.711.016.863	(70.527.662.831)	32.513.342.885
- Thu nhập từ HĐTC				(4.075.360.598)	(4.075.360.598)
- Lợi nhuận khác				(3.434.252.938)	(3.434.252.938)
- LN(lỗ) trước thuế	88.226.924.089	12.103.064.764	2.711.016.863	(78.037.276.367)	25.003.729.349

12

- Tài sản và nợ bỏ phân tại ngày 31/03/2026:

Chi tiêu	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền			63.013.098.691	63.013.098.691
Các khoản phải thu ngắn hạn			-878.487.494.622	878.487.494.622
Hàng tồn kho	1.324.489.758.676			1.324.489.758.676
Tài sản ngắn hạn khác			60.018.540.831	60.018.540.831
Các khoản phải thu dài hạn			2.869.471.000	2.869.471.000
Tài sản cố định			12.736.546.116	12.736.546.116
Bất động sản đầu tư		59.546.305.487		59.546.305.487
Tài sản dài hạn khác			4.096.524.375	4.096.524.375
Tổng tài sản	1.324.489.758.676	59.546.305.487	1.021.221.675.635	2.405.257.739.798
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn			1.573.152.944.377	1.573.152.944.377
Nợ dài hạn			6.921.272.335	6.921.272.335
Tổng nợ phải trả	-	-	1.580.074.216.712	1.580.074.216.712

- Tài sản và nợ bỏ phân tại ngày 01/01/2026:

Chi tiêu	Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động không phân bổ	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền			136.451.268.883	136.451.268.883
Các khoản phải thu ngắn hạn			743.833.231.517	743.833.231.517
Hàng tồn kho	755.639.193.198			755.639.193.198
Tài sản ngắn hạn khác			3.661.586.286	3.661.586.286
Các khoản phải thu dài hạn			2.963.431.000	2.963.431.000
Tài sản cố định			8.506.281.288	8.506.281.288
Bất động sản đầu tư		60.712.312.460		60.712.312.460
Tài sản dở dang dài hạn			3.541.212.594	3.541.212.594
Tài sản dài hạn khác			5.299.262.221	5.299.262.221
Tổng tài sản	755.639.193.198	60.712.312.460	904.256.273.789	1.720.607.779.447
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn			912.156.119.680	912.156.119.680
Nợ dài hạn			7.264.721.755	7.264.721.755
Tổng nợ phải trả	-	-	919.420.841.435	919.420.841.435

12

5. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc và người quản lý khác trong 3 tháng đầu năm 2026 chi tiết như sau:

Họ tên	Chức danh	Lương thưởng, Ban Giám đốc, HĐQT, BKS (VND)	Thù lao của HĐQT và BKS (VND)
Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Chủ tịch HĐQT	-	15.420.000
Nguyễn Mạnh Điệp (Người quản lý phần vốn của TKV)	Ủy viên HĐQT	-	13.140.000
Ngô Văn Ca	Ủy viên HĐQT		13.140.000
Trần Xuân Hòa	Ủy viên HĐQT	-	65.700.000
Phạm Minh	Giám đốc	140.790.000	13.140.000
Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	124.830.000	-
Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	124.830.000	-
Nguyễn Thị Quỳnh Ngân	Kế toán trưởng	114.000.000	-
Nguyễn Thị Lan Anh (Người đại diện kiểm soát phần vốn của TKV)	Trưởng ban KS	-	13.740.000
Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên BKS	-	13.140.000
Vũ Ngọc Minh	Ủy viên BKS		13.140.000
Tổng cộng		504.450.000	160.560.000

XB

h

6. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2025 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

Người lập



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Người đại diện theo pháp luật



Phạm Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THAN - VINACOMIN

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	805.510.651.678	581.019.147.576
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	215.188.056.793	359.311.187.880
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	98.806.735.875	-
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	28.098.900	8.197.200
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	225.865.750
22	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (VMC)	-	19.250.000
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	4.297.370.000	-
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	51.497.702.170	-
54	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	-	4.533.442.300
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	20.318.470.000	22.357.706.400
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	11.823.354.480	3.932.393.280
64	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	2.394.360.000	24.840.000
69	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	127.287.462.678	-
86	Công ty cổ phần Cromit Cô Định Thanh Hóa - TKV	165.050.947.259	85.294.651.977
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	446.380.200	8.259.084.000
96	Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	2.169.475.200	32.866.735.925
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	105.867.438.123	63.790.986.864
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	334.800.000	334.800.000

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		ĐVT: Đồng	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	77.858.910.711	77.858.910.711	102.455.783.618	102.455.783.618
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	77.804.723.920	77.804.723.920	101.699.225.098	101.699.225.098
10	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	41.442.791	41.442.791	-	-
53	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	12.744.000	12.744.000	756.558.520	756.558.520

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý I			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	1.574.933,33		4.175.258.050.974	1.574.933,33		4.175.258.050.974
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	820.381,36	2.445.762	2.019.390.132.335	820.381,36	2.445.762	2.019.390.132.335
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	101.608	2.831.363	287.688.245.292	101.607,69	2.831.363	287.688.245.292
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV			368.550.000	-	-	368.550.000
15	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam			440.191.353	-	-	440.191.353
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin			4.298.257.000	-	-	4.298.257.000
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	163.603,92	2.772.317	453.561.866.154	163.603,92	2.772.317	453.561.866.154
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV			24.963.670.000	-		24.963.670.000
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV			7.306.440.000		-	7.306.440.000
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV			2.608.000.000	-	-	2.608.000.000
69	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	139.799,05	2.775.189	387.968.770.508	139.799,05	2.775.189	387.968.770.508
86	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	115.860,53		330.329.903.038	115.860,53	2.851.100	330.329.903.038
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV			619.000.000	-	-	619.000.000
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	233.680,78	2.806.029	655.715.025.294	233.680,78	2.806.029	655.715.025.294

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN

Lũy kế đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hóa đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty CP than Nam Mẫu- TKV		607,000,000	619,000,000	12,000,000		
	Trạm biến áp phòng nổ	1	607,000,000	619,000,000	12,000,000	222	09/02/2026
2	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		804,800,000	844,950,000	40,150,000		
	Phụ tùng máy chuyển tải, máy khâu	2	804,800,000	844,950,000	40,150,000	209	05/02/2026
	Tổng cộng		1,411,800,000	1,463,950,000	52,150,000		

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân